

Số/No.: 94./2026/WSB

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
riêng quý 1 năm 2026)

(Information disclosure of Separate  
Financial Statements in Quarter 1/2026)

Cần Thơ, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Can Tho, April 20 2026

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BIA SÀI GÒN  
- MIỀN TÂY**

Digitally signed by CÔNG TY  
CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN -  
MIỀN TÂY  
DN: c=VN, st=CẦN THƠ,  
l=Quận Bình Thủy,  
cn=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA  
SÀI GÒN - MIỀN TÂY,  
0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:1800586579  
Date: 2026.04.21 09:11:18  
+07'00'

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**  
*To: Hanoi Stock Exchange (HNX)*

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16<sup>th</sup>, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Western - Saigon Beer Joint Stock Company would like to disclose the financial statements in Quarter 1/2026 with Hanoi Stock Exchange as follows:*

**1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây**

*Name of Organization: Western – Saigon Beer Joint Stock Company*

– Mã chứng khoán: WSB

*Stock code: WSB*

– Địa chỉ: KCN Trà Nóc, P. Thới An Đông, Tp. Cần Thơ, Việt Nam

*Address: Tra Noc Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Vietnam*

– Điện thoại/Tel: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222

– Email: sabecomientay@mientay.sabeco.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:**

– **BCTC quý 1/2026/Financial Statements in Quarter 1/2026**

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

*Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);*

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

*Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

*General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

*Cases in which the cause must be explained:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm .....):

*The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in .....)*

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm .....):

*Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in .....)*

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

*The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

*The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn: <http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

*This information was published on the company's website on April 20<sup>th</sup>, 2026 at the link: <http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.*

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng quý 1/2026/ *Separate Financial Statements in Quarter 1/2026*

**Đại diện tổ chức/Representative**  
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
*Legal representative/Disclosure Authorization*



**Lê Đăng Khoa**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY  
WESTERN – SAIGON BEER  
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No.: 95/2026/WSB

Giải trình BCTC riêng quý 1/2026

*Explanation of the Separate Financial  
Statements in Quarter 1/2026*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
*Independence - Freedom - Happiness***

Cần Thơ, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Can Tho, April 20, 2026

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
To: Hanoi Stock Exchange (HNX)**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây  
*Name of Organization: Western – Saigon Beer Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán: WSB  
*Stock code: WSB*
- Địa chỉ: KCN Trà Nóc, P. Thới An Đông, Tp. Cần Thơ, Việt Nam  
*Address: Tra Noc Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Vietnam*
- Điện thoại/Tel: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222
- Email: sabecomientay@mientay.sabeco.com.vn

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây giải trình Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2026 như sau:

*Pursuant to the Finance Ministry's Circular No.96/2020/TT-BTC guiding information disclosure on the stock market. Western - Saigon Beer Joint Stock Company explained the Separate Financial Statements in Quarter 1/2026 as follows:*

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1/2026 so với cùng kỳ: Lợi nhuận sau thuế quý 1/2026 cao hơn so với quý 1/2025 vì:

- Doanh thu tài chính tăng do lợi nhuận chuyển về từ công ty con tăng;
- Giá nguyên liệu đầu vào giảm làm giảm giá vốn hàng bán.

*Explanation of the difference in net profit after tax in Q1/2026 compared to the same period last year: Net profit after tax in Q1/2026 increased compared to Q1/2025 mainly due to:*

- *Financial income increased due to higher profits remitted from subsidiaries;*
- *Decrease in raw material prices led to a reduction in the Cost of Goods Sold.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu: Văn thư/Save at the Office.

**Đại diện tổ chức/Representative**  
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT  
*Legal representative/Disclosure Authorization*



**Lê Đăng Khoa**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY**

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, phường Thới An Đông, TP Cần Thơ.

Điện thoại : 0292 3843 333      Fax : 0292 3843 222

Email: [wsb@vnn.vn](mailto:wsb@vnn.vn) – Website: [www.wsb-sabeco.com.vn](http://www.wsb-sabeco.com.vn)

-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 1/2026**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026**

ĐVT: VND

| <i>TÀI SẢN</i>                            | <i>Mã số</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/3/2026</i>       | <i>01/01/2026</i>      |
|-------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <i>TÀI SẢN NGẮN HẠN</i>                   | <i>100</i>   |                    | <i>470.494.495.500</i> | <i>404.063.845.211</i> |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | <i>110</i>   | <i>8</i>           | <i>2.974.104.366</i>   | <i>84.151.161</i>      |
| Tiền                                      | 111          |                    | 174.104.366            | 84.151.161             |
| Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 2.800.000.000          |                        |
| <i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>          | <i>120</i>   | <i>9</i>           | <i>391.778.914.231</i> | <i>324.051.184.658</i> |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123          |                    | 391.778.914.231        | 324.051.184.658        |
| <i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>        | <i>130</i>   |                    | <i>56.975.222.059</i>  | <i>58.919.472.549</i>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 10                 | 13.223.774.431         | 24.634.594.128         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 11                 | 674.025.839            | 781.269.066            |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 135          | 12                 | 43.077.421.789         | 33.503.609.355         |
| <i>Hàng tồn kho</i>                       | <i>140</i>   |                    | <i>18.088.913.913</i>  | <i>20.416.096.018</i>  |
| Hàng tồn kho                              | 141          | 13                 | 18.954.498.269         | 21.160.435.774         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 142          |                    | (865.584.356)          | (744.339.756)          |
| <i>Tài sản sinh học ngắn hạn</i>          | <i>150</i>   |                    |                        |                        |
| <i>Tài sản ngắn hạn khác</i>              | <i>160</i>   |                    | <i>677.340.931</i>     | <i>592.940.825</i>     |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161          | 18                 | 677.340.931            | 592.940.825            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 163          |                    |                        |                        |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026**

ĐVT: VND

| TÀI SẢN                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2026              | 01/01/2026             |
|------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>200</b> |             | <b>319.252.231.853</b> | <b>361.795.523.303</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>  | <b>210</b> |             |                        | <b>6.000.000</b>       |
| Phải thu dài hạn khác              | 215        |             |                        | 6.000.000              |
| <b>Tài sản cố định</b>             | <b>220</b> | <b>14</b>   | <b>79.490.646.183</b>  | <b>86.396.491.828</b>  |
| <b>Tài sản cố định hữu hình</b>    | <b>221</b> |             | <b>79.490.646.183</b>  | <b>86.396.491.828</b>  |
| Nguyên giá                         | 222        |             | 540.521.642.501        | 539.645.559.566        |
| Giá trị hao mòn lũy kế             | 223        |             | (461.030.996.318)      | (453.249.067.738)      |
| <b>Tài sản sinh học dài hạn</b>    | <b>230</b> |             |                        |                        |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>         | <b>240</b> | <b>16</b>   | <b>1.912.312.043</b>   | <b>1.952.430.476</b>   |
| Nguyên giá                         | 241        |             | 4.011.843.370          | 4.011.843.370          |
| Giá trị hao mòn lũy kế             | 242        |             | (2.099.531.327)        | (2.059.412.894)        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>     | <b>250</b> |             | <b>30.166.049</b>      | <b>1.145.033.803</b>   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang    | 252        |             | 30.166.049             | 1.145.033.803          |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>260</b> | <b>9</b>    | <b>223.780.715.400</b> | <b>257.536.004.989</b> |
| Đầu tư vào công ty con             | 261        |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| Đầu tư vào công ty liên kết        | 262        |             | 7.000.000.000          | 7.000.000.000          |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 263        |             | 13.980.715.400         | 13.980.715.400         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 265        |             | 2.800.000.000          | 36.555.289.589         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>        | <b>270</b> |             | <b>14.038.392.178</b>  | <b>14.759.562.207</b>  |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn        | 271        | 18          | 12.416.811.450         | 12.871.129.083         |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại     | 272        |             | 1.621.580.728          | 1.888.433.124          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>           | <b>280</b> |             | <b>789.746.727.353</b> | <b>765.859.368.514</b> |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026**

ĐVT: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2026             | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>45.536.671.920</b> | <b>50.442.457.834</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>42.396.463.169</b> | <b>47.302.249.083</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 19          | 3.417.932.274         | 3.053.465.024         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 6.360.294             | 5.880.294             |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        | 20          | 5.753.262.808         | 5.771.602.808         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 25          | 16.805.331.391        | 21.490.173.455        |
| Phải trả người lao động                      | 315        |             | 484.902.628           | 1.896.980.255         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 21          | 4.766.294.149         | 4.652.745.126         |
| Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 319        |             |                       |                       |
| Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 22          | 3.533.947.015         | 3.681.201.895         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        | 23          | 7.628.432.610         | 6.750.200.226         |
| <b>Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>3.140.208.751</b>  | <b>3.140.208.751</b>  |
| Phải trả dài hạn khác                        | 338        |             | 52.500.000            | 52.500.000            |
| Dự phòng phải trả dài hạn                    | 343        | 24          | 3.087.708.751         | 3.087.708.751         |

300  
CỘ  
CỘ  
B  
SÀI G  
MIỀ  
V.Đ.Đ.Đ.

C.Đ.Đ.Đ.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

ĐVT: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2026       | 01/01/2026      |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| VỐN CHỦ SỞ HỮU                                                | 400   |             | 744.210.055.433 | 715.416.910.680 |
| Vốn chủ sở hữu                                                | 410   | 26          | 744.210.055.433 | 715.416.910.680 |
| Vốn cổ phần                                                   | 411   |             | 145.000.000.000 | 145.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                        | 411a  |             | 145.000.000.000 | 145.000.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển                                         | 418   |             | 177.711.446.954 | 177.711.446.954 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             | 420   |             | 421.498.608.479 | 392.705.463.726 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 420a  |             | 392.705.463.726 | 330.182.475.582 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 420b  |             | 28.793.144.753  | 62.522.988.144  |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                                           | 440   |             | 789.746.727.353 | 765.859.368.514 |

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt ngày 25. tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT







Dương Thị Thúy Hồng

Trương Thị Mỹ Hồng

Lê Đăng Khoa

579  
TY  
IN  
N-  
Y  
P. C

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

| KHOẢN MỤC                                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý 01         |                | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-----------------------------------|----------------|
|                                                                  |       |             | 2026           | 2025           | 2026                              | 2025           |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 1     | 27          | 42.317.235.162 | 40.308.845.088 | 42.317.235.162                    | 40.308.845.088 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)   | 10    |             | 42.317.235.162 | 40.308.845.088 | 42.317.235.162                    | 40.308.845.088 |
| Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 28          | 37.059.081.842 | 39.485.965.121 | 37.059.081.842                    | 39.485.965.121 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)       | 20    |             | 5.258.153.320  | 822.879.967    | 5.258.153.320                     | 822.879.967    |
| Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư           | 21    |             | -              | -              | -                                 | -              |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 22    | 29          | 29.498.264.789 | 19.188.839.629 | 29.498.264.789                    | 19.188.839.629 |
| Chi phí bán hàng                                                 | 25    | 31          | 109.436.145    | 70.702.350     | 109.436.145                       | 70.702.350     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 32          | 3.423.001.504  | 3.320.456.472  | 3.423.001.504                     | 3.320.456.472  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26)) | 30    |             | 31.223.980.460 | 16.620.560.774 | 31.223.980.460                    | 16.620.560.774 |
| Thu nhập khác                                                    | 31    | 33          | 20.786.596     | 27.561.101     | 20.786.596                        | 27.561.101     |
| Chi phí khác                                                     | 32    | 34          | 2.573.170      | -              | 2.573.170                         | -              |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                    | 40    |             | 18.213.426     | 27.561.101     | 18.213.426                        | 27.561.101     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                 | 50    |             | 31.242.193.886 | 16.648.121.875 | 31.242.193.886                    | 16.648.121.875 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51    |             | 1.201.261.696  | 128.641.511    | 1.201.261.696                     | 128.641.511    |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52    |             | 266.852.396    | 256.083.259    | 266.852.396                       | 256.083.259    |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)     | 60    |             | 29.774.079.794 | 16.263.397.105 | 29.774.079.794                    | 16.263.397.105 |

Phê duyệt ngày 4 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Dương Thị Thúy Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Mỹ Hồng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Đăng Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

| KHOẢN MỤC                                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này kết thúc ngày 31/3 |                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------------------------|------------------|
|                                                                                                |       |             | 2026                                                 | 2025             |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                     |       |             |                                                      |                  |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 1     |             | 31.242.193.886                                       | 16.648.121.875   |
| Điều chỉnh cho các khoản:                                                                      |       |             |                                                      |                  |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 2     |             | 8.168.964.078                                        | 8.810.640.566    |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 3     |             | 121.244.600                                          | 66.528.269       |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 5     |             | (29.550.867.783)                                     | (19.251.566.902) |
| Chi phí đi vay                                                                                 | 6     |             |                                                      |                  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                            | 8     |             | 9.981.534.781                                        | 6.273.723.808    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 9     |             | 1.950.250.490                                        | (13.470.489.248) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | 2.205.937.505                                        | 7.893.931.371    |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (7.674.739.994)                                      | (5.194.969.645)  |
| Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    |             | 369.917.527                                          | 150.945.792      |
| Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    |             |                                                      |                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (2.190.192.215)                                      | (1.719.877.593)  |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | 17.074.215.434                                       | 16.676.937.765   |
| Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             |                                                      |                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                  | 20    |             | 21.716.923.528                                       | 10.610.202.250   |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                        |       |             |                                                      |                  |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21    |             | (613.040.000)                                        | (7.022.707.894)  |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22    |             |                                                      |                  |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23    |             | (120.630.000.000)                                    | (93.280.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24    |             | 87.190.000.000                                       | 91.360.000.000   |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27    |             | 15.244.409.677                                       | 4.581.991.362    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      | 30    |             | (18.808.630.323)                                     | (4.360.716.532)  |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

VND

| KHOẢN MỤC                                            | Mã số | Thuyết minh | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này kết thúc ngày 31/3 |               |
|------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------------------------|---------------|
|                                                      |       |             | 2026                                                 | 2025          |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH          |       |             |                                                      |               |
| Tiền thu từ đi vay                                   | 33    |             |                                                      |               |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                              | 34    |             |                                                      |               |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36    |             | (18.340.000)                                         |               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính         | 40    |             | (18.340.000)                                         |               |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)   | 50    |             | 2.889.953.205                                        | 6.249.485.718 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                      | 60    |             | 84.151.161                                           | 50.972.574    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70    |             | 2.974.104.366                                        | 6.300.458.292 |

Phê duyệt, ngày 15 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT







Dương Thị Thúy Hồng

Trương Thị Mỹ Hồng

Lê Đăng Khoa



**Quý 1 năm 2026**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là WSB.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, rượu, nước giải khát và đồ xuất khẩu; và cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và kho bãi.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng lẻ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**



Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(b) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

**(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **(e) Tài sản cố định hữu hình**

##### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 38 năm

Máy móc và thiết bị 3 – 20 năm

Phương tiện vận chuyển 6 – 8 năm

Thiết bị văn phòng 2 – 10 năm

**(f) Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc Công ty. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 8 – 25 năm

**(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

**(\*) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 32 đến 35 năm.

**(\*\*) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo tính chất và khả năng hữu dụng. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(k) Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(m) Doanh thu và thu nhập khác**

##### **(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

##### **(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### **(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

##### **(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### **(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu.

**(n) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời gian thuê.

**(o) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(p) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**(q) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của hoạt động**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ kho bãi. Ban lãnh đạo đánh giá rằng các lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

**6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

**7. Báo cáo bộ phận**

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

01  
ÔN  
PH  
31A  
30  
TÂN  
-TP.

**8. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <b>31/3/2026</b>     | <b>01/01/2026</b> |
|--------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| Tiền mặt                       |                      |                   |
| Tiền gửi ngân hàng             | 174.104.366          | 84.151.161        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 2.800.000.000        |                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>2.974.104.366</b> | <b>84.151.161</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được gởi bằng VND.

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

|                        | 31/3/2026              |          |                        | 01/01/2026             |       |                        |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|-------|------------------------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị còn lại        | Giá gốc r              | phòng | Giá trị còn lại        |
|                        | VND                    | VND      | VND                    | VND                    | VND   | VND                    |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 382.550.000.000        |          | 382.550.000.000        | 315.410.000.000        |       | 315.410.000.000        |
| Tiền lãi phải thu      | 9.228.914.231          |          | 9.228.914.231          | 8.641.184.658          |       | 8.641.184.658          |
|                        | <u>391.778.914.231</u> |          | <u>391.778.914.231</u> | <u>324.051.184.658</u> |       | <u>324.051.184.658</u> |

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày gửi nhưng có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 7,4% một năm (1/1/2026: 5,0% đến 6,7% một năm).

(ii) Dài hạn

|                                           | 31/3/2026            |          |                      | 01/01/2026            |          |                       |
|-------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
|                                           | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị còn lại      | Giá gốc r             | phòng    | Giá trị còn lại       |
|                                           | VND                  | VND      | VND                  | VND                   | VND      | VND                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn<br>(kỳ hạn trên 1 năm) | 2.800.000.000        | -        | 2.800.000.000        | 36.500.000.000        | -        | 36.500.000.000        |
| Tiền lãi phải thu                         | -                    |          | -                    | 55.289.589            |          | 55.289.589            |
|                                           | <u>2.800.000.000</u> | <u>-</u> | <u>2.800.000.000</u> | <u>36.555.289.589</u> | <u>-</u> | <u>36.555.289.589</u> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn còn lại trên mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất là 8% một năm (1/1/2026: 6,7 đến 7,2% một năm).

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                                        | 31/3/2026   |           |                 |             |                       | 01/01/2026  |           |                 |             |                       |
|------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-----------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------|-----------------|-------------|-----------------------|
|                                                                        | Số lượng CP | Tỷ lệ/VDL | Giá gốc<br>VND  | Dự<br>phòng | Giá trị hợp lý<br>VND | Số lượng CP | Tỷ lệ/VDL | Giá gốc<br>VND  | Dự<br>phòng | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <i>Đầu tư vào công ty con (*)</i>                                      |             | 100%      | 200.000.000.000 |             | (*)                   |             | 100%      | 200.000.000.000 |             | (*)                   |
| Góp vốn thành lập Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng |             |           |                 |             |                       |             |           |                 |             |                       |
| <i>Đầu tư vào công ty liên kết (**)</i>                                | 2.402.400   | 20%       | 7.000.000.000   |             | 15.353.738.400        | 2.402.400   | 20%       | 7.000.000.000   |             | 17.161.144.000        |
| Góp vốn vào Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                          |             |           |                 |             |                       |             |           |                 |             |                       |
| <i>Đầu tư dài hạn khác (***)</i>                                       |             |           | 13.980.715.400  |             | 13.672.089.189        |             |           | 13.980.715.400  |             | (*)                   |
| <i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i>                                             |             |           |                 |             |                       |             |           |                 |             |                       |
| <i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i>                                         |             |           |                 |             |                       |             |           |                 |             |                       |
| - Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô                                  | 1.891.807   | 9,46%     | 13.980.715.400  |             | 13.672.089.189        | 1.891.807   | 9,46%     | 13.980.715.400  |             |                       |

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026 được xác định dựa trên giá niêm yết.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu 09a-DN

**10 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                       | 31/3/2026             | 01/01/2026            |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       | VNĐ                   | VNĐ                   |
| <b>(a) Phải thu khách hàng</b>                        |                       |                       |
| Bên thứ ba                                            | 404.434.493           | 423.173.764           |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan              | 12.819.339.938        | 24.211.420.364        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>13.223.774.431</b> | <b>24.634.594.128</b> |
| <b>(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>   |                       |                       |
| Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn   | 12.396.404.592        | 22.405.191.072        |
| Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn    | 174.107.093           | 369.765.795           |
| Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây         | -                     | 1.425.971.976         |
| Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây             | 21.654.897            | 10.491.521            |
| Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô | 227.173.356           |                       |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>12.819.339.938</b> | <b>24.211.420.364</b> |

**11 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                     | 31/3/2026          | 01/01/2026         |
|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                     | VNĐ                | VNĐ                |
| Bên thứ ba                                          | 329.911.394        | 85.735.996         |
| Các bên liên quan                                   | 344.114.445        | 695.533.070        |
| Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn |                    | 244.996.440        |
| Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu     |                    | 225.866.630        |
| Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co             | 344.114.445        | 224.670.000        |
|                                                     | <b>674.025.839</b> | <b>781.269.066</b> |

**12 PHẢI THU KHÁC**

|                                           | 31/3/2026             | 01/01/2026            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | VNĐ                   | VNĐ                   |
| <b>(a) Phải thu ngắn hạn khác</b>         |                       |                       |
| Phải thu về lợi nhuận và cổ tức được chia | 42.642.445.017        | 33.488.330.510        |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 430.968.553           | 15.278.845            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>43.077.421.789</b> | <b>33.503.609.355</b> |
| <i>Trong đó:</i>                          |                       |                       |
| Bên thứ ba                                | 434.976.772           | 15.278.845            |
| Các bên liên quan                         | 42.642.445.017        | 33.488.330.510        |
|                                           | <b>43.077.421.789</b> | <b>33.503.609.355</b> |

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu 09a-DN

| 13 HÀNG TỒN KHO                      | 31/3/2026      |               | 01/01/2026     |               |
|--------------------------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
|                                      | Giá gốc        | Dự phòng      | Giá gốc        | Dự phòng      |
|                                      | VNĐ            |               | VNĐ            |               |
| Hàng mua đang đi trên đường          |                |               | 122.200.000    |               |
| Nguyên vật liệu                      | 6.472.829.939  |               | 9.160.779.469  |               |
| Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế | 2.741.830.741  | (865.584.356) | 2.935.259.384  | (744.339.756) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  | 7.542.876.086  |               | 7.315.483.499  |               |
| Thành phẩm                           | 2.196.961.503  |               | 1.626.713.422  |               |
| Hàng hóa                             | -              |               |                |               |
| TỔNG CỘNG                            | 18.954.498.269 | (865.584.356) | 21.160.435.774 | (744.339.756) |

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận chuyển | Thiết bị<br>quản lý | Tổng cộng       |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------|
| Nguyên giá:                       |                           |                        |                           |                     |                 |
| Số dư đầu năm                     | 75.154.216.043            | 447.515.443.570        | 8.464.249.179             | 8.511.650.774       | 539.645.559.566 |
| Tăng trong kỳ                     |                           | 1.085.000.000          |                           | 138.000.000         | 1.223.000.000   |
| Mua mới                           |                           |                        |                           | 138.000.000         | 138.000.000     |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang |                           | 1.085.000.000          |                           |                     | 1.085.000.000   |
| Giảm trong kỳ                     |                           | 346.917.065            |                           |                     | 346.917.065     |
| Trong đó:                         |                           |                        |                           |                     |                 |
| Thanh lý                          |                           | 346.917.065            |                           |                     | 346.917.065     |
| Giảm khác                         |                           |                        |                           |                     |                 |
| Số dư cuối kỳ                     | 75.154.216.043            | 448.253.526.505        | 8.464.249.179             | 8.649.650.774       | 540.521.642.501 |
| Giá trị khấu hao:                 |                           |                        |                           |                     |                 |
| Số dư đầu năm                     | 47.516.620.738            | 389.888.821.954        | 8.038.948.874             | 7.804.676.172       | 453.249.067.738 |
| Khấu hao trong kỳ                 | 790.038.975               | 7.224.509.740          | 87.041.803                | 27.255.127          | 8.128.845.645   |
| Giảm trong kỳ                     |                           | 346.917.065            |                           |                     | 346.917.065     |
| Thanh lý                          |                           | 346.917.065            |                           |                     | 346.917.065     |
| Số dư cuối kỳ                     | 48.306.659.713            | 396.766.414.629        | 8.125.990.677             | 7.831.931.299       | 461.030.996.318 |
| Giá trị còn lại:                  |                           |                        |                           |                     |                 |
| Số dư đầu năm                     | 27.637.595.305            | 57.626.621.616         | 425.300.305               | 706.974.602         | 86.396.491.828  |
| Số dư cuối kỳ                     | 26.847.556.330            | 51.487.111.876         | 338.258.502               | 817.719.475         | 79.490.646.183  |

\* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 136.009 triệu đồng (tại 01/01/2026 là 134.756 triệu đồng )

|| 3-1 ||  
NT, GC  
B/A  
C/P  
Đ/N  
C/O  
C/O

15 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

16 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng cộng     |
|------------------------|------------------------|---------------|
| Nguyên giá             |                        |               |
| Số dư đầu kỳ           | 4.011.843.370          | 4.011.843.370 |
| Giảm                   |                        |               |
| Số dư cuối kỳ          | 4.011.843.370          | 4.011.843.370 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |               |
| Số dư đầu kỳ           | 2.059.412.894          | 2.059.412.894 |
| Khấu hao trong kỳ      | 40.118.433             | 40.118.433    |
| Giảm                   |                        |               |
| Số dư cuối kỳ          | 2.099.531.327          | 2.099.531.327 |
| Giá trị còn lại        |                        |               |
| Số dư đầu kỳ           | 1.952.430.476          | 1.952.430.476 |
| Số dư cuối kỳ          | 1.912.312.043          | 1.912.312.043 |

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu: B 09a-DN

|                                                     |                       |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>17 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>                   | <b>31/3/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>     |
| Số dư đầu kỳ                                        | 1.145.033.803         |                       |
| Tăng/ bổ sung                                       | 48.054.247            | 14.287.751.883        |
| Điều chuyển sang TSCĐ                               | (1.085.000.000)       | (13.182.310.858)      |
| Điều chuyển sang chi phí trả trước                  | (77.922.001)          | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                | <b>30.166.049</b>     | <b>1.145.033.803</b>  |
| <b>18 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ</b>                       |                       |                       |
| <b>(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn</b>             | <b>31/3/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>     |
| Công cụ và dụng cụ                                  | 76.896.016            | 110.998.711           |
| Chi phí trả trước khác                              | 600.444.915           | 481.942.114           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>677.340.931</b>    | <b>592.940.825</b>    |
| <b>(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn</b>              | <b>31/3/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>     |
| Bao bì luân chuyển                                  | 365.348.235           |                       |
| Chi phí thuê đất trả trước                          | 9.179.094.745         | 9.295.463.407         |
| Công cụ và dụng cụ                                  | 603.204.513           | 649.166.821           |
| Chi phí trả trước khác                              | 2.269.163.957         | 2.496.677.401         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>12.416.811.450</b> | <b>12.871.129.083</b> |
| <b>19 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>               | <b>31/3/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>     |
| Phải trả cho các bên thứ ba                         | 2.161.496.711         | 2.484.495.626         |
| Phải trả cho các bên liên quan                      | 1.256.435.563         | 568.969.398           |
|                                                     | <b>3.417.932.274</b>  | <b>3.053.465.024</b>  |
| <b>Phải trả người bán là các bên thứ ba</b>         | <b>2.161.496.711</b>  | <b>2.484.495.626</b>  |
| Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Trường Thắng       | 496.910.000           | 580.401.150           |
| Công ty TNHH Đầu tư SX TM Anh Châu                  | 220.598.632           | 427.886.712           |
| Công ty CP Dịch vụ Thương mại Cửu Long              | 313.071.831           | 50.498.727            |
| Khác                                                | 1.130.916.248         | 1.425.709.037         |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>      | <b>1.256.435.563</b>  | <b>568.969.398</b>    |
| <b>Công ty mẹ/con trong hệ thống Sabeco</b>         | <b>1.256.435.563</b>  | <b>568.969.398</b>    |
| Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn | 19.166.910            | -                     |
| Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn  | 637.299               | 55.709.398            |
| Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co             | 1.236.631.354         | 513.260.000           |

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

|                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                      |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| <b>20 PHẢI TRẢ CỔ TỨC LỢI NHUẬN</b>                                                                                                                                                                                                                                               | <b>31/3/2026</b>                     | <b>01/01/2026</b>    |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                                                                                                                                                                                                                                        | 5.753.262.808                        | 5.771.602.808        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>5.753.262.808</b>                 | <b>5.771.602.808</b> |
| <b>21 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>                                                                                                                                                                                                                                               | <b>31/3/2026</b>                     | <b>01/01/2026</b>    |
| Trích trước chi phí khác                                                                                                                                                                                                                                                          | 4.766.294.149                        | 4.652.745.126        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>4.766.294.149</b>                 | <b>4.652.745.126</b> |
| <b>22 PHẢI TRẢ KHÁC</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |                                      |                      |
| (a) Phải trả ngắn hạn khác                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>31/3/2026</b>                     | <b>01/01/2026</b>    |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                                                                                                                                                                                                                     | 443.988.620                          | 448.614.000          |
| Phải trả ngắn hạn khác                                                                                                                                                                                                                                                            | 3.089.958.395                        | 3.232.587.895        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>3.533.947.015</b>                 | <b>3.681.201.895</b> |
| Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                      |                      |
| Các bên thứ ba                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3.533.947.015                        | 3.681.201.895        |
| Bên liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>3.533.947.015</b>                 | <b>3.681.201.895</b> |
| (b) Phải trả dài hạn khác                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>31/3/2026</b>                     | <b>01/01/2026</b>    |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                                                                                                                                                                                                      | 52.500.000                           | 52.500.000           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>52.500.000</b>                    | <b>52.500.000</b>    |
| <b>23 QUỸ KHEN THƯỞNG , PHÚC LỢI</b>                                                                                                                                                                                                                                              |                                      |                      |
| Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. |                                      |                      |
| Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:                                                                                                                                                                                                                         | <b>Giai đoạn quý 1 kết thúc ngày</b> |                      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>31/3/2026</b>                     | <b>31/3/2025</b>     |
| Số dư đầu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6.750.200.226                        | 6.473.197.361        |
| Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 26)                                                                                                                                                                                                                                               | 878.232.384                          | 878.232.384          |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước (Thuyết minh 26)                                                                                                                                                                                                                   |                                      | 582.968.966          |
| Số dư cuối kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>7.628.432.610</b>                 | <b>7.934.398.711</b> |
| <b>24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN</b>                                                                                                                                                                                                                                               |                                      |                      |
| Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:                                                                                                                                                         |                                      |                      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>Giai đoạn quý 1 kết thúc ngày</b> |                      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>31/3/2026</b>                     | <b>31/3/2025</b>     |
| Số dư đầu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3.087.708.751                        | 3.183.743.645        |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ                                                                                                                                                                                                                                                         |                                      |                      |
| Số dư cuối kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>3.087.708.751</b>                 | <b>3.183.743.645</b> |

**25 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | 01/01/2026            | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ | Số đã cần trừ<br>trong kỳ | 31/03/2026            |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.587.250.666         | 7.852.156.091           | 6.832.410.066         | (1.317.083.346)           | 2.289.913.345         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 16.682.506.936        | 36.394.985.614          | 39.790.435.030        |                           | 13.287.057.520        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.190.192.215         | 1.201.261.696           | 2.190.192.215         |                           | 1.201.261.696         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 30.223.638            | 205.626.652             | 208.751.460           |                           | 27.098.830            |
| Các loại thuế khác         |                       |                         |                       |                           |                       |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>21.490.173.455</b> | <b>45.654.030.053</b>   | <b>49.021.788.771</b> | <b>(1.317.083.346)</b>    | <b>16.805.331.391</b> |

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU  
26.1 Vốn cổ phần

|                                                                                            | 31/3/2026         |                         |              | 01/01/2026                    |                          |              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|-------------------------------|--------------------------|--------------|
|                                                                                            | Số cổ phiếu       | Tổng mệnh giá<br>VNĐ    | Tỷ lệ sở hữu | Tổng mệnh giá                 | Số cổ phiếu              | Tỷ lệ sở hữu |
| Tổng công ty CP Bia - Rượu -<br>NGK Sài Gòn                                                | 12.517.050        | 125.170.500.000         | 86,32%       | 12.517.050                    | 125.170.500.000          | 86,32%       |
| Các cổ đông khác                                                                           | 1.982.950         | 19.829.500.000          | 13,68%       | 1.982.950                     | 19.829.500.000           | 13,68%       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                           | <b>14.500.000</b> | <b>145.000.000.000</b>  |              | <b>14.500.000</b>             | <b>145.000.000.000</b>   |              |
| <i>Cổ phiếu</i>                                                                            |                   |                         |              |                               |                          |              |
|                                                                                            |                   | 31/3/2026<br>(cổ phiếu) |              |                               | 01/01/2026<br>(cổ phiếu) |              |
| Số lượng cổ phiếu được duyệt                                                               |                   | 14.500.000              |              |                               | 14.500.000               |              |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành                                                             |                   | 14.500.000              |              |                               | 14.500.000               |              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                            |                   | 14.500.000              |              |                               | 14.500.000               |              |
| <i>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>      |                   |                         |              |                               |                          |              |
| <b>-Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                                          |                   |                         |              | <b>31/3/2026 and 1/1/2026</b> |                          |              |
| Vốn góp đầu kỳ                                                                             |                   |                         |              | Số lượng                      | VNĐ                      |              |
| Vốn góp tăng trong kỳ                                                                      |                   |                         |              | 14.500.000                    | 145.000.000.000          |              |
| Vốn góp giảm trong kỳ                                                                      |                   |                         |              |                               |                          |              |
| Vốn góp cuối kỳ                                                                            |                   |                         |              | 14.500.000                    | 145.000.000.000          |              |
| <b>-Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>                                                          |                   |                         |              |                               |                          |              |
| <b>Tổng số:</b>                                                                            |                   |                         |              | <b>Năm 2026</b>               | <b>Năm 2025</b>          |              |
|                                                                                            |                   |                         |              | VNĐ                           | VNĐ                      | Tỷ lệ        |
| - Quyết toán cổ tức năm 2024 còn lại 30% thực hiện chi trả vào ngày 06/6/2025).            |                   |                         |              |                               | 72.500.000.000           | 50%          |
| - Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 tỷ lệ 20% mệnh giá trên cổ phiếu (chi trả ngày 28/11/2025) |                   |                         |              |                               | 43.500.000.000           | 30%          |
|                                                                                            |                   |                         |              |                               | 29.000.000.000           | 20%          |
| <i>Các quỹ của công ty</i>                                                                 |                   |                         |              | <b>31/3/2026</b>              | <b>01/01/2026</b>        |              |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                                                    |                   |                         |              | VNĐ                           | VNĐ                      |              |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                                        |                   |                         |              | 177.711.446.954               | 177.711.446.954          |              |
|                                                                                            |                   |                         |              | 421.498.608.479               | 392.705.463.726          |              |

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu: B 09a-DN

**26.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|                                                | Vốn cổ phần<br>VNĐ | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VNĐ | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025              | 145.000.000.000    | 177.711.446.954                 | 374.265.444.548                             | 696.976.891.502  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                      |                    |                                 | 95.446.728.308                              | 95.446.728.308   |
| Cổ tức năm trước                               |                    |                                 | (43.500.000.000)                            | (43.500.000.000) |
| Cổ tức năm nay                                 |                    |                                 | (29.000.000.000)                            | (29.000.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                |                    |                                 | (3.512.929.536)                             | (3.512.929.536)  |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước |                    |                                 | (582.968.966)                               | (582.968.966)    |
| Trích quỹ công tác xã hội                      |                    |                                 | (410.810.628)                               | (410.810.628)    |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025            | 145.000.000.000    | 177.711.446.954                 | 392.705.463.726                             | 715.416.910.680  |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026              | 145.000.000.000    | 177.711.446.954                 | 392.705.463.726                             | 715.416.910.680  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                       |                    |                                 | 29.774.079.794                              | 29.774.079.794   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                 |                    |                                 | (878.232.384)                               | (878.232.384)    |
| Trích quỹ công tác xã hội                      |                    |                                 | (102.702.657)                               | (102.702.657)    |
| Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2026             | 145.000.000.000    | 177.711.446.954                 | 421.498.608.479                             | 744.210.055.433  |

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                       | Quý 1/2026<br>VNĐ     | Quý 1/2025<br>VNĐ     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bán thành phẩm        | 40.882.413.520        | 38.417.393.164        |
| Cung cấp dịch vụ      | 455.782.812           | 189.583.982           |
| Doanh thu khác        | 979.038.830           | 1.701.867.942         |
| <b>Tổng doanh thu</b> | <b>42.317.235.162</b> | <b>40.308.845.088</b> |

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                          | Quý 1/2026<br>VNĐ     | Quý 1/2025<br>VNĐ     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn thành phẩm đã bán                | 36.589.879.484        | 39.200.425.766        |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp              | 296.332.282           | 2.345.618             |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 121.244.600           | 66.528.269            |
| Giá vốn khác                             | 51.625.476            | 216.665.468           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>37.059.081.842</b> | <b>39.485.965.121</b> |

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                             | Quý 1/2026<br>VNĐ     | Quý 1/2025<br>VNĐ     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 24.129.630.427        | 14.999.637.022        |
| Lãi tiền gửi                | 5.368.634.362         | 4.189.201.069         |
| Doanh thu tài chính khác    |                       | 1.538                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>29.498.264.789</b> | <b>19.188.839.629</b> |

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                  | Quý 1/2026<br>VNĐ | Quý 1/2025<br>VNĐ |
|------------------|-------------------|-------------------|
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                   |                   |

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

| 31 CHI PHÍ BÁN HÀNG        | Quý 1/2026<br>VNĐ  | Quý 1/2025<br>VNĐ |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí nhân công, bốc xếp | 109.436.145        | 70.702.350        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>109.436.145</b> | <b>70.702.350</b> |

| 32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | Quý 1/2026<br>VNĐ    | Quý 1/2025<br>VNĐ    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên               | 2.076.744.855        | 1.995.196.605        |
| Chi phí khấu hao                | 87.038.469           | 91.575.729           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 424.177.421          | 295.893.924          |
| Chi phí quản lý khác            | 835.040.759          | 937.790.214          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>3.423.001.504</b> | <b>3.320.456.472</b> |

| 33 THU NHẬP KHÁC                           | Quý 1/2026<br>VNĐ | Quý 1/2025<br>VNĐ |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC bao bì chai kết | 4.875.721         | 15.000.000        |
| Thu nhập khác                              | 15.910.875        | 12.561.101        |
|                                            | <b>20.786.596</b> | <b>27.561.101</b> |

| 34 CHI PHÍ KHÁC                                               | Quý 1/2026<br>VNĐ | Quý 1/2025<br>VNĐ |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản cố định, bao bì chai kết, CCDC, khác | 2.573.170         |                   |
| Khác                                                          | <b>2.573.170</b>  |                   |

Phê duyệt, ngày 25 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Dương Thị Thúy Hồng

Trương Thị Mỹ Hồng

Lê Đăng Khoa



